

Bản án số: 84/2023/DS-PT

Ngày 31- 10 -2023

*“Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển  
nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu ”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Hà

*Các Thẩm phán*

Ông Lê Đình Nam

Ông Giáp Bá Dự

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Minh Chiến - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:**  
Ông Đoàn Thanh Lương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 68/2023/TLPT-DS ngày 4 tháng 8 năm 2023 về việc *“Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS -ST ngày 5 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ , tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 129/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự :

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Minh K; địa chỉ: Thôn K, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L; nơi thường trú: Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; chỗ ở hiện nay: Tổ C, khu phố E, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

-Ông Phạm Đức Â, bà Ngô Thị T; cùng địa chỉ: Tổ G, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

-Bà Phạm Thị T1; nơi thường trú: Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; chỗ ở hiện nay: Tổ C, khu phố E, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

-Ông Nguyễn Văn X và bà Vũ Thị H; cùng địa chỉ: Tổ F, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

- Văn phòng C (nay là Văn phòng C1); địa chỉ: đường Q, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

4. *Người kháng cáo:* Ông Lê Minh K; địa chỉ: Thôn K, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

### *1. Nguyên đơn là ông Lê Minh K trình bày:*

Căn cứ theo Bản án số 39/HS-ST ngày 16/10/2014 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai và Bản án số 16/2015/HS-PT ngày 09/2/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai thì ông Nguyễn Văn L phải bồi thường cho ông Lê Minh K số tiền là 46.891.799 đồng và tiền lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật, nhưng ông Nguyễn Văn L không bồi thường cho ông Lê Minh K nên ông K có đơn yêu cầu thi hành án.

Ngày 07/12/2016, Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ ban hành Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 09/QĐ – CCTHADS về việc cho thi hành án đối với ông Nguyễn Văn L về khoản tiền trên.

Quá trình cơ quan thi hành án giải quyết việc thi hành án, xác minh điều kiện thi hành án của ông Nguyễn Văn L xác định ông Nguyễn Văn L và vợ là bà Phạm Thị T1 có tài sản là thửa đất số 35, tờ bản đồ số 21, diện tích 121,6m<sup>2</sup>, địa chỉ đất tại thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Nhưng vào tháng 9/2016, ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị T1 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Phạm Đức Á và bà Ngô Thị Tuyết t đất trên theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 31/8/2016, số công chứng 576, quyền số 01 TPCC- SCC/HĐGD được công chứng tại Văn phòng C (nay là Văn phòng C1). Việc chuyển nhượng sau khi Bản án số 39/HS-ST ngày 16/10/2014 của Tòa án nhân dân huyện Đ và Bản án số 16/2015/HS-PT ngày 09/2/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai có hiệu lực pháp luật. Ngoài thửa đất số 35 tờ bản đồ số 21 có diện tích 121,6m<sup>2</sup> đã chuyển nhượng cho ông Á, bà T thì ông L không còn tài sản nào khác để thi hành án bồi thường cho ông K.

Như vậy, ông Nguyễn Văn L không thực hiện việc bồi thường dân sự mà còn cố tình tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ bồi thường số tiền trên cho ông K.

Ngày 16/9/2020, Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ ban hành Thông báo số 135/TB – THADS cho ông Lê Minh K về việc có quyền khởi kiện đến Tòa án để yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông L và vợ chồng ông Á vô hiệu. Vì vậy, ông K yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 35, tờ bản đồ số 21 giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị T1 và vợ chồng ông Phạm Đức Á, bà Ngô Thị T vô hiệu và hủy các giấy tờ liên quan đến việc thực giao dịch trên.

### *2. Ông Phạm Đức Á, bà Ngô Thị T trình bày:*

Vào khoảng năm 2016, vợ chồng ông Á, bà T có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị T1 thửa đất số 35, tờ bản đồ số 21, diện tích 121,6m<sup>2</sup>, địa chỉ đất tại thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai với giá 220.000.000 đồng.

Việc nhận chuyển nhượng thửa đất số 35, tờ bản đồ số 21 trên giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông L, bà T1 được lập thành hợp đồng, được kí kết và công chứng tại Văn phòng C, tỉnh Gia Lai, được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh G – Chi nhánh huyện Đ chỉnh lý sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2018, vợ chồng ông đã chuyển nhượng lại thửa đất số 35, tờ bản đồ số 21 trên cho ông Nguyễn Văn X. Việc chuyển nhượng cũng được lập thành hợp đồng, được kí kết và công chứng tại Văn phòng C, tỉnh Gia Lai, được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh G – Chi nhánh huyện Đ chỉnh lý sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc vợ chồng ông nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông L, bà T1 là hoàn toàn ngay tình, vợ chồng ông không biết việc ông L phải thi hành án bồi thường thiệt hại về sức khỏe cho ông Lê Minh K. Ông A và bà T không chấp nhận tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông L, bà T1 đối với thửa đất số 35, tờ bản đồ số 21 trên vô hiệu. Ông bà đã được Tòa án giải thích về yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Nếu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông và ông L, bà T1 vô hiệu thì ông không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

### *3. Ông Nguyễn Văn X và bà Vũ Thị H trình bày:*

Vào khoảng năm 2019, ông X và bà H nhận chuyển nhượng thửa đất số 35, tờ bản đồ 21, diện tích, 121,62m<sup>2</sup>, địa chỉ đất tại thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai của vợ chồng ông Phạm Đức A và bà Ngô Thị T với giá 250.000.000 đồng.

Việc nhận chuyển nhượng thửa đất số 35, tờ bản đồ 21 nói trên giữa ông A, bà T và ông X, bà H được lập thành hợp đồng, có công chứng, được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G – Chi nhánh huyện Đ chỉnh lý sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông X đã xây 01 dãy phòng trọ, cho thuê và sử dụng ổn định cho đến nay.

Thửa đất số 35, tờ bản đồ 21 nói trên hiện do vợ chồng ông X quản lý, sử dụng, không có tranh chấp với ai. Hiện vợ chồng ông đang thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng N – nhánh huyện Đ để vay 600.000.000 đồng.

Việc vợ chồng ông nhận chuyển nhượng thửa đất số 35, tờ bản đồ 21 của ông A, bà T là hoàn toàn ngay tình. Ông bà không biết việc chủ đất trước là ông Nguyễn Văn L phải thi hành án, bồi thường thiệt hại về sức khỏe cho ông Lê Minh K. Ông bà không đồng ý tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông A, bà T và ông L, bà T1 vô hiệu. Ông bà đã được Tòa án giải thích về yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Nếu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông A, bà T và ông L, bà T1 vô hiệu thì ông bà không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

### *4. Ông Trần Thân V người đại diện theo pháp luật của Văn phòng C (nay là Văn phòng C1) Trình bày*

Ngày 31-8-2016, Văn phòng C công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị T1 và bên nhận chuyển nhượng là ông Phạm Đức A, bà Ngô Thị T đối với thửa đất số 35, tờ bản đồ số 21, diện tích 121,6m, địa chỉ đất tại thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai theo hợp đồng công chứng số 576, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD. Tại thời điểm công chứng, Văn phòng C1 không nhận được bất cứ văn bản, tài liệu nào của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân nào yêu cầu dừng giao dịch

đối với tài sản nêu. Hai bên thoả thuận mua bán là có thật, các bên tự nguyện giao kết hợp đồng, mục đích, nội dung hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, các bên tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự theo quy định pháp luật. Việc ông Lê Minh K yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên vô hiệu là không có căn cứ. Nay xảy ra tranh chấp, đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

*5. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS -ST ngày 5 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai đã quyết định:*

Căn cứ các Điều 116, 117, 133, 502, 503 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 188 Luật đất đai 2013; điểm b, d khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 144, 147, 157, 158, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh K.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ chịu tiền xem xét, thẩm định tại chỗ; thông báo quyền thoả thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11-6-2023 Nguyên đơn là Lê Minh K kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

*9. Tại phiên tòa phúc thẩm:* Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Giữa nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định về việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo như sau:*

1. Ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 35, tờ bản đồ số 21 giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn

L, bà Phạm Thị T1 và vợ chồng ông Phạm Đức Á, bà Ngô Thị T vô hiệu và hủy các giấy tờ liên quan đến việc thực giao dịch trên vì cho rằng ông L bà T1 tẩu táng tài sản nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho ông.

Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 31-8-2016 đối với thửa đất số 35, tờ bản đồ số 21, diện tích 121,6m<sup>2</sup>, địa chỉ đất tại thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai giữa bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị T1 với vợ chồng ông Phạm Đức Á, bà Nguyễn Thị T2 đã đảm bảo đúng quy định về mặt hình thức. Nội dung của hợp đồng không trái với pháp luật, đạo đức xã hội. Tại thời điểm công chứng, chứng thực thửa đất nêu trên không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân nào yêu cầu dừng giao dịch. Hai bên giao dịch đều có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện giao kết hợp đồng. Do đó, hợp đồng nêu trên đảm bảo đúng quy định của pháp luật và có hiệu lực đối với các bên trong hợp đồng. Sau khi ký kết hợp đồng bên nhận chuyển nhượng là ông Phạm Đức Á, bà Nguyễn Thị T2 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất trong phân cấp nhập biến động theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 8-8-2019, ông Phạm Đức Á, bà Nguyễn Thị T2 đã chuyển nhượng lại thửa đất nêu trên cho vợ chồng ông Nguyễn Văn X và bà Vũ Thị H. Ông X, bà H đã đăng ký và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng trong phân cấp nhập biến động theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Á, bà T2 và ông X cũng có hiệu lực pháp luật.

Điều 133 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “*Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu*”. Căn cứ vào quy định nêu trên thì ông X là người thứ 3 ngay tình. Vì vậy, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Đức Á, bà Nguyễn Thị T2 với ông Nguyễn Văn X không vô hiệu.

Ngoài ra, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên được chỉnh lý lần đầu vào ngày 16-9-2016 nhưng đến ngày 7-12-2016 Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ mới ra Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 09/QĐ-CCTHA để thi hành việc ông Nguyễn Văn L bồi thường cho ông Lê Minh K. Trong suốt quá trình thi hành án thì không có quyết định nào ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án mà phát sinh các giao dịch có liên quan đến thửa đất nêu trên bị kê biên để xử lý thi hành án. Vì vậy, hợp đồng chuyển nhượng thửa đất nêu trên được thực hiện trong thời gian tài sản không bị áp dụng các biện pháp nêu trên để thi hành án.

Do đó, kháng cáo của ông K cho rằng ông L có hành vi tẩu táng tài sản để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án là không đúng.

2. Ông Khang kháng c cho rằng ông đã có đơn xin rút đơn khởi kiện tháng 1 năm 2023 để nhường lại cho Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ thực hiện yêu cầu

khởi kiện nhưng Tòa án nhân dân huyện Đ không chấp nhận đơn của ông là vi phạm điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thấy rằng, “Đơn xin rút đơn khởi kiện” của ông K được gửi qua đường bưu điện. Tuy có chữ ký của ông K nhưng lại không có chữ viết của ông K, không có xác nhận, công chứng, chứng thực chữ ký tại “Đơn xin rút đơn khởi kiện” là của ông K. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Đ đã có quyết định ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hà Tĩnh lấy lời khai của ông K về việc ông K có viết đơn và tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện hay không. Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hà Tĩnh đã triệu tập ông K lấy lời khai nhưng ông K không hợp tác, không trình bày điều này được thể hiện rõ tại “Biên bản làm việc” đề ngày 6-3-2023 (bút lục số 291). Vì vậy, kháng cáo nêu trên của ông K là không có căn cứ.

Căn cứ vào những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Minh K, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông K là người cao tuổi nên căn cứ vào Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 ông K được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn là Lê Minh K, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS -ST ngày 5 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Căn cứ các Điều 116, 117, 133, 502, 503 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 188 Luật đất đai 2013; điểm b, d khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 144, 147, 157, 158, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

1.1 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh K về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 35, tờ bản đồ số 21 giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị T1 và vợ chồng ông Phạm Đức Á, bà Ngô Thị T vô hiệu và hủy các giấy tờ liên quan đến việc thực giao dịch trên.

1.2. Buộc ông Lê Minh K phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là: 1.000.000 đồng. Ông K đã nộp đủ.

1.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Lê Minh K chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch để sung quỹ Nhà nước. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông K đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0008344, ngày 28/12/2020 của Chi cục Thi hành án huyện Đ , tỉnh Gia Lai. Ông K đã nộp đủ án phí.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Minh K được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện Đ ;
- VKSND huyện Đ ;
- Chi cục THA dân sự huyện Đ ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Văn Hà**